

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Lĩnh vực: Điện - Điện từ (Electrical - Magnetic)

STT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn (<i>Calibrated Measurand / Equipment</i>)	Đặc trưng kỹ thuật/ Điều kiện hiệu chuẩn (<i>Specifications or Calibration conditions</i>)		Quy trình hiệu chuẩn (<i>Calibration Procedure</i>)	Tên dịch vụ (<i>Service Name</i>)	Đơn vị (<i>Qty</i>)	Đơn giá chuẩn chưa VAT (<i>Base Price</i>) (đơn vị tính: x 1000 VNĐ)	Nơi hiệu chuẩn (<i>Calibration Place</i>)	Ghi chú (<i>Remark</i>)	Thời gian dự kiến hoàn thành (ngày) (<i>Estimated completion time (days)</i>)	Chuẩn đo lường chính sử dụng hiệu chuẩn (<i>Standard used for calibration</i>)	Chuẩn đo lường chính được liên kết chuẩn đến Hệ đơn vị quốc tế (SI Units) hoặc được liên kết chuẩn trực tiếp đến Viện Đo lường quốc gia (Standard is directly traceable to National Metrology Institutes (NMIs))
		Phạm vi đo (<i>Range of measurement</i>)	Cấp chính xác/ Giá trị độ chia/ Khả năng đo và hiệu chuẩn (<i>Calibration and Measurement Capability (CMC)</i>)									
1	Nguồn hiệu chuẩn đa năng đến 8 ½ digit <i>Multifunction Calibrators up to 8 ½ digits</i>	(0 ÷ 1000) V DC	≥ 2 ppm	IMTS - CP 60 : 2025	Hiệu chuẩn	Chức năng	≥2000	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	5 ~ 7	- Chuẩn điện áp một chiều (DC Reference Standard), Fluke 732B; - Bộ phân áp (Reference Divider), Fluke 752A; - Phương tiện đo điện áp xoay chiều chuẩn (AC Measurement Standard), Fluke 5790B; - PTĐ vạn năng hiện số (DMM), Fluke 8588A; - Điện trở chuẩn (Resistance Standards), Fluke 742A; - Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5730A	VMI, IMTS
		(0 ÷ 1000) V AC Đến 1 MHz	≥ 25 ppm				≥2500					
		(0 ÷ 100) MΩ	≥ 5 ppm				≥500					
2	Phương tiện đo vạn năng hiện số đến 8 ½ digit <i>Digital Multimeters up to 8 ½ digits</i>	(0 ÷ 1000) V DC	≥ 2 ppm	IMTS - CP 59 : 2024	Hiệu chuẩn	Chức năng	≥1000	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	5 ~ 7	- Chuẩn điện áp một chiều (DC Reference Standard), Fluke 732B; - Bộ phân áp (Reference Divider), Fluke 752A; - Phương tiện đo điện áp xoay chiều chuẩn (AC Measurement Standard), Fluke 5790B; - PTĐ vạn năng hiện số (DMM), Fluke 8588A; - Điện trở chuẩn (Resistance Standards), Fluke 742A; - Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5730A; - Máy đếm tần số (Frequency Counter), Keysight 53220A; - Thiết bị chuyển đổi áp - dòng chính xác (Amplifier), Fluke 52120A	VMI, IMTS
		(0 ÷ 1000) V AC Đến 1 MHz	≥ 21 ppm				≥1500					
		(0 ÷ 1000) MΩ	≥ 3 ppm				≥500					
		(0 ÷ 100) MHz	≥ 2 μHz/Hz				≥500					

3	Nguồn hiệu chuẩn năng đến 6 ½ digits <i>Multifunction Calibrators up to 6 ½ digits</i>	(0 ÷ 1000) V	≥ 4 ppm	IMTS - CP 57 : 2025	Hiệu chuẩn	Chức năng	≥3000	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	5 - 7	- PTĐ vạn năng hiển số (DMM), Fluke 8588A, - PTĐ vạn năng hiển số (DMM), Fluke 8508A; - Máy đếm tần số (<i>Frequency Counter</i>), Keysight 53220A; - Máy đo LCR7660 (<i>LCR Meter</i>), IET (USA).	VMI, IMTS
		(0 ÷ 20) A	≥ 32 ppm				≥1000					
		(0 ÷ 1000) MΩ	≥ 9 μΩ/Ω				≥500					
		(0 ÷ 110) mF	≥ 0,07%				≥2000					
		(0 ÷ 10) MHz	≥ 2 μHz/Hz				≥500					
		TC phát (B; E; J; K; N; R; S; T)	≥ 10 ppm				≥2000					
		TC đo (Fluke 55xxA)	≥ 10 ppm				≥500					
		RTD (Pt100; 200; 500; 1000)	≥ 10 ppm				≥2000					
4	Phương tiện đo vạn năng hiển số đến 6 ½ digits <i>Digital Multimeters up to 6 ½ digits</i>	(0 ÷ 1000) V	≥ 5 ppm	IMTS - CP 58 : 2022	Hiệu chuẩn	Chức năng	≥2000	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	5 - 7	- Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5730A; - Thiết bị chuyển đổi áp - dòng chính xác (<i>Amplifier</i>), Fluke 52120A; - Máy đếm tần số (<i>Frequency Counter</i>), Keysight 53220A; - Máy đo LCR 7660 (<i>LCR Meter</i>); - Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5522A.	VMI, IMTS
		(0 ÷ 10) A	≥ 50 ppm				≥2000					
		(0 ÷ 1000) MΩ	≥ 9 ppm				≥500					
		(0 ÷ 0,1) mF	≥ 0,02 %				≥500					
		(0 ÷ 1) MHz	≥ 7 μHz/Hz				≥500					
		TC : (B; E; J; K; N; R; S; T)	≥ 10 ppm				≥500					
		RTD : (Pt100; 200; 500; 1000)	≥ 10 ppm				≥500					
5	Nguồn chuẩn đa năng đến 5 ½ digit <i>Multifunction Calibrators up to 5 ½ digits</i>	(0 ÷ 1000) V	≥ 20 ppm	IMTS - CP 57 : 2022	Hiệu chuẩn	Chức năng	≥1500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	5 - 7	- PTĐ vạn năng hiển số (DMM), Fluke 8588A, - PTĐ vạn năng hiển số (DMM), Fluke 8508A; - Máy đếm tần số (<i>Frequency Counter</i>), Keysight 53220A; - Máy đo LCR7660 (<i>LCR Meter</i>), IET (USA).	VMI, IMTS
		(0 ÷ 20) A	≥ 0,01 %				≥1500					
		(0 ÷ 1000) MΩ	≥ 10 ppm				≥500					
		(0 ÷ 0,1) mF	≥ 0,03 %				≥250					
		(0 ÷ 10) MHz	≥ 7 μHz/Hz				≥250					
6	Phương tiện đo vạn năng hiển số đến 5 ½ digit <i>Digital Multimeters up to 5 ½ digits</i>	(0 ÷ 1000) V	≥ 15 ppm	IMTS - CP 50 : 2022	Hiệu chuẩn	Chức năng	≥1000	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 - 5	- Nguồn chuẩn đa năng Fluke 5522A (MFC) - Máy đếm tần số (<i>Frequency Counter</i>), Keysight 53220A; - Máy đo LCR7660, IET (USA).	VMI, IMTS
		(0 ÷ 20) A	≥ 61 ppm				≥1000					
		(0 ÷ 1000) MΩ	≥ 45 μΩ/Ω				≥500					
		(0 ÷ 0,1) mF	≥ 0,03 %				≥250					
		(0 ÷ 10) MHz	≥ 10 μHz/Hz				≥250					

7	Hộp điện trở thập phân <i>Decimal Resistor Box</i>	1 mΩ ÷ 10 GΩ	≥ 10 ppm	IMTS - CP 54 : 2023	Hiệu chuẩn	Decade	≥350	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- PTĐ vạn năng hiển số (DMM), Fluke 8588A; - PTĐ vạn năng hiển số (DMM), Fluke 8508A	IMTS
8	Nguồn chuẩn đa năng đến 3 ½ digit <i>Multifunction Calibrators up to 3 ½ digits</i>	(0 ÷ 1000) V	≥ 20 ppm	IMTS - CP 57 : 2022	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥1200	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	-PTĐ vạn năng hiển số (DMM), Fluke 8588A	IMTS
		(0 ÷ 20) A	≥ 0,01 %				≥1200					
		(0 ÷ 1000) MΩ	≥ 10 ppm				≥1200					
9	Phương tiện đo vạn năng hiển số đến 3 ½ digit <i>Digital Multimeters up to 3 ½ digits</i>	(0 ÷ 1000) V	≥ 80 ppm	IMTS - CP 50 : 2022	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥800	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5522A	IMTS
		(0 ÷ 20) A	≥ 0,04 %				≥800					
		(0 ÷ 1000) MΩ	≥ 0,012 %				≥800					
10	Phương tiện đo công suất hiển số AC/DC đến 5½ digit <i>AC/DC power meter up to 5 ½ digits</i>	(0 ~ 1000) V; (0 ~ 1000) A; (0 ~ 1000) kVA	≥ 0,06 %	IMTS - CP 51 : 2022	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥1500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5522A	IMTS
11	Phương tiện đo điện trở <i>Resistance Meter</i>	(0 ÷ 100) GΩ	≥ 0,01 %	IMTS - CP 91 : 2023	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥700	Lab của IMTS	ĐK 538	3 ~ 5	- Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5320A	IMTS
12	Phương tiện đo điện trở cách điện <i>Insulation Resistance Meter</i>	(0 ÷ 100) GΩ Điện áp thử: đến 5500 V	≥ 1 %	IMTS - CP 91 : 2023	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥700	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5		
13	Phương tiện đo điện trở tiếp đất <i>Earth Resistance Meters</i>	(0 ÷ 10) kΩ	≥ 1 %	IMTS - CP 91 : 2023	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥700	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5		
14	Ampe kìm <i>Clamp meter</i>	(0 ÷ 1000) A; (0 ÷ 1000) V; (0 ÷ 1) MΩ	≥ 0,1 %	IMTS - CP 52 : 2022	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥700	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5522A	IMTS
15	Vôn mét <i>Voltmeters</i>	(0 ÷ 1000) V Đến 500 Hz	≥ 0,01 %	IMTS - CP 53 : 2022	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Nguồn chuẩn đa năng (MFC), Fluke 5522A	IMTS
16	Ampe mét <i>Ammeters</i>	(0 ÷ 20) A Đến 500 Hz	≥ 0,01 %	IMTS - CP 53 : 2022	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5		
17	Oát mét <i>Wattmeters</i>	(0 ÷ 20) kVA Đến 500 Hz	≥ 0,01 %	IMTS - CP 53 : 2022	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥500	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5		
18	Nguồn hiệu chuẩn phương tiện kiểm tra điện đa năng <i>Multifunction electrical testing equipment</i>	(0 ÷ 20) GΩ	≥ 10 ppm	IMTS - CP 111 : 2024	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥3000	Lab của IMTS	ĐK 538 Vilas 1462	3 ~ 5	- Phương tiện đo vạn năng hiển (DMM), Fluke 8508A	IMTS
		1 rơ: (0 ÷ 200) mA (50 ~ 60) Hz	≥ 0,15 %	IMTS - CP 111 : 2024	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥3000					
		1 RCĐ: (0 ÷ 3) A (50 ~ 60) Hz	≥ 0,15 %	IMTS - CP 111 : 2024	Hiệu chuẩn	Thiết bị	≥3000					

*** Ghi chú**

- Giá dịch vụ trên chưa bao gồm phí thuế VAT, chi phí vận chuyển thiết bị chuẩn, lưu trữ đi hiệu chuẩn tại đơn vị.
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày: (Express price = Base price +15%)
- Đơn giá thực hiện ≤ 3 ngày và hỗ trợ audit: (Premium price = Base price +30 %)